BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 15/2018/TT-BTTTT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2018*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông; Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn

thông và Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

"2. Đơn vị đo kiểm phục vụ hoạt động công bố hợp quy là đơn vị đo kiểm được chỉ định hoặc thừa nhận hoặc đơn vị đã đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp."

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

"**Điều 6. Danh mục sản phẩm, hàng hóa và hình thức quản lý**

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông, bao gồm:

a) Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy;

b) Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy.

2. Sản phẩm, hàng hóa thuộc "Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy" phải được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và gắn dấu hợp quy.

3. Sản phẩm, hàng hóa thuộc "Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy" phải được công bố hợp quy và gắn dấu hợp quy."

3. Bổ sung khoản 4 Điều 7 như sau:

"4. Các trường hợp được miễn kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu quy định tại khoản 7 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

"2. Sản phẩm, hàng hóa không phải là thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu để chính tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sử dụng.

3. Các trường hợp được miễn kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu quy định tại khoản 7 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018."

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

"**Điều 11. Phương thức chứng nhận hợp quy**

Việc chứng nhận hợp quy được thực hiện theo Phương thức 1 và Phương thức 5 nêu tại Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, cụ thể như sau:

1. Phương thức 1: Thử nghiệm mẫu điển hình.

Phương thức này áp dụng đối với sản phẩm sản xuất trong nước của các đơn vị đã có chứng chỉ chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm và sản phẩm nhập khẩu.

2. Phương thức 5: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.

Phương thức này áp dụng đối với sản phẩm sản xuất trong nước của các đơn vị chưa có chứng chỉ chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm."

6. Sửa đổi khoản 2 Điều 13 như sau:

"2. Thời gian Tổ chức chứng nhận hợp quy đánh giá và cấp Giấy chứng nhận hợp quy là không quá bảy (07) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận hợp quy, tổ chức chứng nhận hợp quy có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận và nêu rõ lý do."

7. Sửa đổi, bổ sung các điểm b, c, d, đ khoản 1 và khoản 2 Điều 14 như sau:

"1. Hồ sơ đề nghị chứng nhận hợp quy bao gồm:

b) Trường hợp tổ chức chưa có mã số doanh nghiệp hoặc cá nhân chưa có số định danh cá nhân, tổ chức, cá nhân nộp kèm theo hồ sơ đề nghị chứng nhận hợp quy bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu một trong các loại giấy tờ sau:

b.1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định/Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư (đối với tổ chức chưa có mã số doanh nghiệp);

b.2. Chứng minh nhân dân/hộ chiếu (đối với cá nhân chưa có số định danh cá nhân).

Tổ chức, cá nhân chỉ nộp thành phần hồ sơ này khi thực hiện chứng nhận hợp quy lần đầu hoặc các giấy tờ nêu trên có sự thay đổi.

c) Kết quả đo kiểm sản phẩm của đơn vị đo kiểm quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này cấp cho tổ chức, cá nhân hoặc nhà sản xuất hoặc đại diện được ủy quyền của nhà sản xuất;

d) Tài liệu kỹ thuật bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh của sản phẩm thể hiện đầy đủ các nội dung: Tên, ký hiệu và các thông tin kỹ thuật của sản phẩm, ảnh chụp bên ngoài, hãng sản xuất;

đ) Tài liệu có liên quan tùy theo phương thức chứng nhận hợp quy: Bản sao chứng chỉ chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm còn hiệu lực (trường hợp sản phẩm sản xuất trong nước chứng nhận theo phương thức 1); Quy trình sản xuất và giám sát đảm bảo chất lượng sản phẩm (trường hợp sản phẩm sản xuất trong nước chứng nhận theo phương thức 5).

2. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ tới tổ chức chứng nhận hợp quy như sau:

a) Trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính tới địa chỉ của tổ chức chứng nhận hợp quy;

b) Qua Cổng Thông tin điện tử được Cục Viễn thông đăng tải, hướng dẫn trên Trang thông tin điện tử của Cục Viễn thông (vnta.gov.vn).”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“**Điều 15. Biện pháp công bố hợp quy**

1. Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục nêu tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư này, tổ chức, cá nhân thực hiện công bố hợp quy dựa trên: kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân hoặc kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận hợp quy hoặc tổ chức chứng nhận được thừa nhận theo quy định của pháp luật. Sản phẩm sản xuất trong nước thực hiện theo điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018.

2. Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục nêu tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư này, tổ chức, cá nhân thực hiện công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận hợp quy hoặc tổ chức chứng nhận được thừa nhận theo quy định của pháp luật. Sản phẩm sản xuất trong nước thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“**Điều 16. Quy trình, thủ tục công bố hợp quy**

1. Đối với sản phẩm sản xuất trong nước:

Các tổ chức, cá nhân lập hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại khoản 1 Điều 17 và gửi một (01) bộ hồ sơ đến Cục Viễn thông theo khoản 2 Điều 17 Thông tư này.

2. Đối với sản phẩm nhập khẩu:

a) Các tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại điểm a khoản 2a Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP

ngày 31 tháng 12 năm 2008 được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 và gửi một (01) bộ hồ sơ đến Cục Viễn thông theo khoản 2 Điều 17 Thông tư này.

Trong thời gian một (01) ngày làm việc, Cục Viễn thông xác nhận tổ chức, cá nhân đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu trên bản đăng ký.

b) Tổ chức, cá nhân nộp bản đăng ký kiểm tra chất lượng có xác nhận của Cục Viễn thông cho cơ quan hải quan để được phép thông quan hàng hóa.

c) Trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày thông quan, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải nộp cho Cục Viễn thông kết quả tự đánh giá sự phù hợp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 17 Thông tư này (đối với trường hợp công bố hợp quy theo điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018) hoặc kết quả chứng nhận theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 17 Thông tư này được cấp bởi tổ chức chứng nhận hợp quy hoặc tổ chức chứng nhận được thừa nhận theo quy định của pháp luật (đối với trường hợp công bố hợp quy theo điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018).

d) Đối với các sản phẩm, hàng hóa được miễn chứng nhận hợp quy quy định tại Điều 7, được miễn công bố hợp quy quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 8 của Thông tư này, tổ chức, cá nhân không phải thực hiện các nội dung quy định tại điểm a, b, c khoản này;

Đối với sản phẩm, hàng hóa được miễn công bố hợp quy quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này, tổ chức, cá nhân gửi văn bản tới Cục Viễn thông về mục đích sử dụng sản phẩm, hàng hóa và không phải thực hiện nội dung quy định tại điểm c khoản này.

đ) Áp dụng biện pháp miễn giảm kiểm tra chất lượng theo quy định tại khoản 8 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018.

3. Hồ sơ công bố hợp quy được xử lý như sau:

a) Đối với hồ sơ công bố hợp quy không đầy đủ theo quy định tại Điều 17 Thông tư này, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại

giấy tờ theo quy định tới tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Sau thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày Cục Viễn thông gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ công bố hợp quy không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Cục Viễn thông hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

b) Đối với hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ theo quy định tại Điều 17 Thông tư này, trong thời gian năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy, Cục Viễn thông tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ công bố hợp quy:

b.1. Trường hợp hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ và hợp lệ, Cục Viễn thông ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (theo mẫu tại Phụ lục IV của Thông tư này).

b.2. Trường hợp hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ nhưng không hợp lệ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về lý do không tiếp nhận hồ sơ.

4. Thời hạn của Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy như sau:

a) Ba (03) năm kể từ ngày ký Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy (trường hợp công bố hợp quy theo biện pháp tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018).

b) Theo thời hạn của Giấy chứng nhận hợp quy hoặc không quá ba (03) năm kể từ ngày ký Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy (trường hợp công bố hợp quy theo biện pháp tại điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018).”

10. Sửa đổi, bổ sung các điểm b, c, d, đ, e khoản 1 và khoản 2, Điều 17 như sau:

“1. Hồ sơ công bố hợp quy bao gồm:

b) Trường hợp tổ chức chưa có mã số doanh nghiệp hoặc cá nhân chưa có số định danh cá nhân, tổ chức, cá nhân nộp kèm theo hồ sơ đề nghị chứng nhận hợp quy bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu một trong các loại giấy tờ sau:

b.1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định/Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư (đối với tổ chức chưa có mã số doanh nghiệp);

b.2. Chứng minh nhân dân/hộ chiếu (đối với cá nhân chưa có số định danh cá nhân).

Tổ chức, cá nhân chỉ nộp thành phần hồ sơ này khi thực hiện công bố hợp quy lần đầu hoặc các giấy tờ nêu trên có sự thay đổi.

c) Mẫu dấu hợp quy khi thực hiện công bố hợp quy lần đầu hoặc khi mẫu dấu hợp quy có sự thay đổi.

d) Trường hợp sản phẩm sản xuất trong nước hoặc hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục nêu tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư này: Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy cấp cho:

d.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất (đối với sản phẩm sản xuất trong nước);

d.2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, hoặc nhà sản xuất hoặc đại diện được ủy quyền của nhà sản xuất (đối với hàng hóa nhập khẩu).

đ) Trường hợp sản phẩm sản xuất trong nước hoặc hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục nêu tại điểm b khoản 1 Điều 6 của Thông tư này:

đ.1. Báo cáo tự đánh giá gồm các thông tin sau:

đ.1.1. Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; điện thoại, fax;

đ.1.2. Tên sản phẩm, hàng hóa;

đ.1.3. Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật;

đ.1.4. Kết luận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật;

đ.1.5. Cam kết chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá;

đ.1.6. Báo cáo tự đánh giá dựa trên kết quả tự thực hiện của tổ chức, cá nhân hoặc dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký.

đ.2. Kết quả đo kiểm sản phẩm của đơn vị đo kiểm quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này cấp cho:

đ.2.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất (đối với sản phẩm sản xuất trong nước);

đ.2.2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, hoặc nhà sản xuất hoặc đại diện được ủy quyền của nhà sản xuất (đối với hàng hóa nhập khẩu).

đ.3. Tài liệu kỹ thuật bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh của sản phẩm thể hiện đầy đủ các nội dung: Tên, ký hiệu và các thông tin kỹ thuật của sản phẩm, ảnh chụp bên ngoài, hãng sản xuất.

2. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tới Cục Viễn thông như sau:

a) Trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính tới địa chỉ do Cục Viễn thông đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục Viễn thông (vnta.gov.vn);

b) Qua Cổng thông tin điện tử do Cục Viễn thông đăng tải, hướng dẫn trên Trang thông tin điện tử của Cục Viễn thông (vnta.gov.vn).”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Hiệu lực và thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hợp quy

1. Trong các trường hợp sau đây Giấy chứng nhận hợp quy hết hiệu lực:

a) Tên, ký hiệu, phiên bản của sản phẩm đã được cấp chứng nhận thay đổi;

b) Thiết kế kỹ thuật của sản phẩm đã được cấp chứng nhận thay đổi làm thay đổi chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm;

c) Không có kết quả đánh giá giám sát phù hợp theo quy định tại Điều 26 Thông tư này;

d) Hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận hợp quy.

2. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hợp quy theo quy định tại Chương II Thông tư này.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 24 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân phải thực hiện lại việc công bố hợp quy khi có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung Bản công bố hợp quy hoặc Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy hết thời hạn. Trường hợp nội dung bản công bố hợp quy thay đổi do quy chuẩn kỹ thuật áp dụng thay đổi thì thực hiện theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật mới.”

13. Thay “Mẫu văn bản đề nghị chứng nhận hợp quy” tại Phụ lục II bằng Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

14. Thay “Mẫu bản công bố hợp quy” tại Phụ lục III bằng Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

15. Thay “Mẫu Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy” tại Phụ lục IV bằng Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

16. Bãi bỏ khoản 8 Điều 2, khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 13, điểm a khoản 1 Điều 23; các điểm d và đ khoản 1 Điều 27.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Cục trưởng Cục Viễn thông, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện cho đến hết hiệu lực của Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) để xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

Phụ lục

(Kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Mẫu số 01	Văn bản đề nghị chứng nhận hợp quy
Mẫu số 02	Bản công bố hợp quy
Mẫu số 03	Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy

Mẫu số 01

(Tên tổ chức, cá nhân)

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN HỢP QUY

Kính gửi: *(Tên Tổ chức chứng nhận hợp quy)*

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy:

2. Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Mã số doanh nghiệp/Số định danh cá nhân:

Địa chỉ cơ sở sản xuất *(đối với trường hợp sản xuất trong nước):*

Tên người liên hệ: Điện thoại:

3. Sản phẩm đề nghị chứng nhận hợp quy:

a) Tên sản phẩm:

b) Ký hiệu:

c) Hãng, nơi sản xuất:

4. Kết quả đo kiểm: *(tên, địa chỉ đơn vị đo kiểm; số, ngày của bản kết quả đo kiểm)*

5. Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng:

6. Tài liệu gửi kèm: *(liệt kê các tài liệu gửi kèm)*

Chúng tôi/Tôi cam kết thực hiện đúng các quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông về chứng nhận hợp quy và các quy định về quản lý chất lượng sản phẩm.

Đại diện Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận
(*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)*)

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số.....

Tên tổ chức, cá nhân:

.....

.....

Địa chỉ:.....

Mã số doanh nghiệp/Số định danh cá nhân:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

E-mail.....

CÔNG BỐ:

Sản phẩm:

.....

Ký hiệu:

.....

Hãng, nơi sản xuất:

.....

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn:

.....

.....

Căn cứ Giấy chứng nhận hợp quy/Kết quả đo kiểm sản phẩm số:

..... Ngày:.....

....., ngày.... tháng.... năm.....

Đại điện tổ chức, cá nhân công bố hợp quy

(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu số 03

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **CỤC VIỄN THÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO TIẾP NHẬN BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Cục Viễn thông xác nhận đã tiếp nhận Bản công bố hợp quy số..... ngày.... tháng.... năm..... của:

(*tên tổ chức, cá nhân)*

.....

Địa chỉ:.....

Cho sản phẩm..... *(tên; ký hiệu; hãng, nơi sản xuất)*.....

.....

.....

Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn:.....

.....

.....

Có giá trị đến ngày:...(1)...

Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy này chỉ ghi nhận sự cam kết của tổ chức, cá nhân, không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn tương ứng. Tổ chức, cá nhân phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do mình sản xuất, kinh doanh.

Nơi nhận: - Tổ chức, cá nhân; - Cục Viễn thông.	**Đại điện có thẩm quyền của** **Cục Viễn thông** *(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)*

Ghi chú (1): Thời hạn của Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy được quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư này.